Chi tiết mã HS 3103.19.90

Mã HS	3103.19.90
Mô tả hàng hóa	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân) / - Supephosphat: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:01:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/31031990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4750
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4750
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4750
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ4750
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.2	4,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E4641
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4602
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4602
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4602
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4602
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4602
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4602
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E4640
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F4640
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G4640

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H4640
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I4640
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J4640
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E4644
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F4644
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4644
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4644
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4644
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4644
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4644
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4608
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4604
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4604
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4604
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4604
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4604
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4604
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4604
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4604
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4604
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4604
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4604
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4604
VCFTA	2022	2022	1	VC!D4651
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4651
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4651

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4651
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4651
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4651
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4648
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4648
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4648
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4648
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4648
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4648
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D4656
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E4656
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F4656
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G4656
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H4656
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I4656
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D4627
EVFTA	2023	2023	3	EV-NK!E4627
EVFTA	2024	2024	2,2	EV-NK!F4627
EVFTA	2025	2025	1,5	EV-NK!G4627
EVFTA	2026	2026	0,7	EV-NK!H4627
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4627
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D4629
UKVFTA	2023	2023	3	UKV!E4629
UKVFTA	2024	2024	2,2	UKV!F4629
UKVFTA	2025	2025	1,5	UKV!G4629
UKVFTA	2026	2026	0,7	UKV!H4629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4629
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4627
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4627
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4627
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4627
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4627
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4627
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4627
RCEP A	2022	2022	6	RCEPT-A!D4648
RCEP A	2023	2023	6	RCEPT-A!E4648
RCEP A	2024	2024	6	RCEPT-A!F4648
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G4648
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H4648
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I4648
RCEP B	2022	2022	6	B!D4648
RCEP B	2023	2023	6	B!E4648
RCEP B	2024	2024	6	B!F4648
RCEP B	2025	2025	6	B!G4648
RCEP B	2026	2026	6	B!H4648
RCEP B	2027	2027	6	B!I4648
RCEP C	2022	2022	6	C!D4648
RCEP C	2023	2023	6	C!E4648
RCEP C	2024	2024	6	C!F4648
RCEP C	2025	2025	6	C!G4648
RCEP C	2026	2026	6	C!H4648
RCEP C	2027	2027	6	C!I4648

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D4648
RCEP D	2023	2023	*	D!E4648
RCEP D	2024	2024	*	D!F4648
RCEP D	2025	2025	*	D!G4648
RCEP D	2026	2026	*	D!H4648
RCEP D	2027	2027	*	D!I4648
RCEP E	2022	2022	*	E!D4651
RCEP E	2023	2023	*	E!E4651
RCEP E	2024	2024	*	E!F4651
RCEP E	2025	2025	*	E!G4651
RCEP E	2026	2026	*	E!H4651
RCEP E	2027	2027	*	E!I4651
RCEP F	2022	2022	6	F!D4648
RCEP F	2023	2023	6	F!E4648
RCEP F	2024	2024	6	F!F4648
RCEP F	2025	2025	6	F!G4648
RCEP F	2026	2026	6	F!H4648
RCEP F	2027	2027	6	F!I4648
VIFTA	2024	2024	5.4	VI!F4286
VIFTA	2025	2025	4.8	VI!G4286
VIFTA	2026	2026	4.2	VI!H4286
VIFTA	2027	2027	3.6	VI!I4286

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 6%, RCEP (Phụ lục B) 6%, RCEP (Phụ lục C) 6%, RCEP (Phụ lục F) 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3103.19 có 2 dòng thuế; dòng 3103.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3103.19.10 Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3103.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3103.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4750), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.